

**BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
THỊ XÃ CHƠN THÀNH**

-----oOo-----

**BÁO CÁO TÓM TẮT
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

DỰ ÁN:

**“KHU DÂN CƯ ĐÔ THỊ VÀ THƯƠNG
MẠI DỊCH VỤ SUỐI ĐÔI, QUY MÔ: DÂN
SỐ KHOẢNG 1.850 NGƯỜI; DIỆN TÍCH
189.603,73 M²”**

**ĐỊA ĐIỂM: KHU PHỐ 6, PHƯỜNG HƯNG LONG, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH
BÌNH PHƯỚC**

BÌNH PHƯỚC, 2024

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
THỊ XÃ CHƠN THÀNH
-----oOo-----

**BÁO CÁO TÓM TẮT ĐÁNH GIÁ TÁC
ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

DỰ ÁN:
**“KHU DÂN CƯ ĐÔ THỊ VÀ THƯƠNG
MẠI DỊCH VỤ SUỐI ĐÔI, QUY MÔ: DÂN
SỐ KHOẢNG 1.850 NGƯỜI; DIỆN TÍCH
189.603,73 M²”**

**ĐỊA ĐIỂM: KHU PHỐ 6, PHƯỜNG HÙNG LONG, THỊ XÃ CHƠN THÀNH
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY
DỰNG THỊ XÃ CHƠN THÀNH
Giám đốc



Lý Duy Thanh

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG & MÔI
TRƯỜNG BLUE GALAXY
Giám đốc



Nguyễn Quốc Huy

BÌNH PHƯỚC, 2024

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
CHƯƠNG 1.....	3
THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN.....	3
1.1. Thông tin chung.....	3
1.2. Vị trí thực hiện dự án.....	3
1.3. Hiện trạng khu vực dự án	5
1.3.1. Hiện trạng khu đất thực hiện dự án:	5
1.3.2. Hiện trạng dân cư và lao động:.....	5
1.3.3. Hiện trạng kinh tế- xã hội:	5
1.3.4. Hiện trạng cảnh quan:.....	5
1.3.5. Về hạ tầng kỹ thuật trong khu đất quy hoạch:.....	5
1.3.6. Về giao thông:	5
1.3.7. Về hạ tầng cấp thoát nước:	5
1.3.8. Về cấp điện:	6
1.3.9. Thông tin liên lạc:.....	6
1.4. Mục tiêu, quy mô và loại hình dự án.....	6
1.5. Các hạng mục công trình và hoạt động chính của dự án.....	7
1.6. Công nghệ sản xuất, vận hành.....	8
1.6.1. Trồng, chăm sóc cây xanh	8
1.6.2. Duy tu bảo dưỡng hạ tầng kỹ thuật	8
1.6.3. Quản lý khu nhà ở, khu thương mại - dịch vụ, trường mẫu giáo, cơ sở y tế, đất văn hóa.....	8
1.6.4. Quản lý công tác bảo vệ môi trường	8
CHƯƠNG 2.....	10
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CHÍNH CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT	
CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ.	10
2.1. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường	10
2.2. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh và sự cố môi trường theo các giai đoạn của dự án.....	10
2.2.1. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải	10
2.2.2. Quy mô, tính chất của nước thải.....	12
2.2.3. Chất thải rắn thông thường.....	12
2.2.4. Chất thải nguy hại.....	12
2.2.5. Tiếng ồn, độ rung.....	13

2.3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án	13
2.3.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải	13
2.3.2. Các công trình, biện pháp quản lý nước mưa và nước thải	14
2.3.3. Công trình, biện pháp thu gom và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường..	16
2.3.4. Công trình, biện pháp thu gom và xử lý chất thải nguy hại	17
2.3.5. Các công trình, biện pháp quản lý tiếng ồn, độ rung.....	18
CHƯƠNG 3.....	19
CHƯƠNG TRÌNH GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG CỦA CHỦ DỰ ÁN.....	19
3.1. Chương trình giám sát môi trường	19

CHƯƠNG 1

THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

1.1. Thông tin chung

- Dự án “Khu dân cư đô thị và thương mại dịch vụ Suối Đôi, quy mô: dân số khoảng 1.850 người; diện tích 189.603,73 m²”
- Chủ dự án: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã Chơn Thành.
- Địa chỉ trụ sở: Đường Nguyễn Văn Linh, khu Trung tâm hành chính, Phường Hưng Long, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
- Điện thoại: 0978.199.598

Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/ tổ chức đăng ký đầu tư, gồm:

Họ tên: Ông Lý Duy Thanh

Giới tính: Nam

1.2. Vị trí thực hiện dự án

- Vị trí khu đất của dự án “Khu dân cư đô thị và thương mại dịch vụ Suối Đôi, quy mô: dân số khoảng 1.850 người; diện tích 189.603,73 m²” được thực hiện tại khu phố 6, phường Hưng Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
- Hiện trạng khu đất: Hiện trạng là khu đất tương đối bằng phẳng bao gồm cây cỏ tạp và cây cao su non. Khu đất thực hiện dự án không có dân cư sinh sống. Trong khu đất không có công trình kiến trúc hiện hữu.
- Dự án có tổng diện tích là 189.603,73 m² với quy mô dân số khoảng 1.850 người. Dự án đã được UBND thị xã Chơn Thành phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 368/QĐ-UBND ngày 08/03/2018.
- Vị trí tiếp giáp: Khu quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư đô thị và thương mại dịch vụ Suối Đôi. Có vị trí tứ cận như sau:
 - + Phía Đông: Giáp với Suối Đôi.
 - + Phía Tây: Giáp khu dân cư - thương mại.
 - + Phía Nam: Giáp khu dân cư hiện hữu.
 - + Phía Bắc: Giáp đường Nguyễn Huệ (QL14).

“Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Thành Tâm”- diện tích 364.411,7 m²; dân số khoảng 8.100 người



Vị trí thực hiện DA: khu phố 6, phường Hưng Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Bảng 1.1: Tọa độ vị trí dự án

STT	Tọa độ VN 2000 Bình Phước, múi 3 độ		STT	Tọa độ VN 2000 Bình Phước, múi 3 độ	
	X	Y		X	Y
1	1299201.790	541438.160	18	1298996.030	541157.360
2	1299199.850	541421.610	19	1298985.160	541116.750
3	1299198.070	541413.540	20	1298982.050	541113.110
4	1299196.460	541410.210	21	1298962.350	541094.770
5	1299188.470	541409.960	22	1298932.320	541046.250
6	1299143.480	541413.420	23	1298929.890	541044.700
7	1299133.290	541393.390	24	1298888.930	541030.860
8	1299143.150	541354.180	25	1298863.430	541010.930
9	1299143.020	541351.930	26	1298858.350	540994.700
10	1299140.630	541351.270	27	1298606.510	541010.590
11	1299112.780	541344.990	28	1298605.650	541010.640
12	1299106.780	541340.290	29	1298524.580	541012.050
13	1299087.430	541297.960	30	1298205.840	541029.700
14	1299047.580	541245.410	31	1298101.960	541036.800
15	1299037.970	541204.300	32	1297939.420	541048.140
16	1299035.980	541196.610	33	1297920.630	541048.020
17	1299027.250	541189.120			

(Nguồn: Thuyết minh tổng hợp quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ: 1/500 khu dân cư đô thị và thương mại, dịch vụ Suối Đồi)

Báo cáo tóm tắt ĐTM dự án

“Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Thành Tâm” - diện tích 364.411,7 m²; dân số khoảng 8.100 người



Hình 1.2. Vị trí thực hiện dự án

Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã Chơn Thành

Vị trí thực hiện DA: phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

1.3. Hiện trạng khu vực dự án

1.3.1. Hiện trạng khu đất thực hiện dự án:

+ Trên khu đất khảo sát để lập quy hoạch, hiện trạng công trình kiến trúc bao gồm: đài liệt sỹ, và một số nhà dân bán kiên cố dọc theo QL.14 và các đường hiện trạng trong khu đất.

+ Phần lớn đất còn lại là cây lâu năm như vườn cao su và vườn điều.

+ Địa hình khu đất có độ chên cao không lớn. Khu đất có địa hình dốc thoải về kênh Suối Đôi.

1.3.2. Hiện trạng dân cư và lao động:

+ Hiện tại khu đất quy hoạch mở rộng chủ yếu là khu vực trồng cây cao su, cây cỏ tạp không có hộ dân nào sinh sống.

1.3.3. Hiện trạng kinh tế- xã hội:

+ Các đối tượng kinh tế-xã hội: Cách dự án khoảng 1,8km về hướng Đông Bắc là Trung tâm hành chính thị xã Chơn Thành; cách khoảng 600m về hướng Tây Bắc là Chợ Chơn Thành;...

1.3.4. Hiện trạng cảnh quan:

+ Cảnh quan khu vực nghiên cứu quy hoạch chủ yếu là trồng cây cao su và cây cỏ tạp thân mềm, cây bụi,...

1.3.5. Về hạ tầng kỹ thuật trong khu đất quy hoạch:

+ Có đường điện trung thế và hạ thế bám theo đường QL.14, có đường điện 35 Kv băng qua khu quy hoạch. Trên khu đất hiện tại chưa có hệ thống cấp thoát nước, xử lý nước thải. Hệ thống thông tin liên lạc chưa hoàn chỉnh, chỉ mới có hệ thống sóng điện thoại di động.

1.3.6. Về giao thông:

+ Hiện nay việc kết nối giao thông với dự án tương đối thuận lợi, các tuyến đường có chất lượng tương đối tốt: Tiếp giáp với khu quy hoạch dự án về phía Bắc hiện trạng là đường QL.14 được trải nhựa, với lòng đường rộng khoảng 18m; Tiếp giáp với khu quy hoạch về phía Nam hiện trạng có đường nhựa dân sinh với chiều rộng khoảng 10m, khi dự án đi vào xây dựng cũng như hoạt động rất thuận tiện cho quá trình vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm.

1.3.7. Về hạ tầng cấp thoát nước:

+ Dự kiến dự án sẽ đầu nối với tuyến ống cấp nước chạy dọc QL14 thuộc dự án cấp nước cho đô thị Chơn Thành công suất 10.000m³/ngày, đẽm lấy nước từ hồ Phước Hòa cấp cho đô thị Chơn Thành và các vùng lân cận. Dự án đang trong giai đoạn thi công, chuẩn bị đưa vào hoạt động.

+ Đối với hạ tầng thoát nước tại khu vực đã có hệ thống thoát nước mưa trên đường Nguyễn Huệ (QL14).

1.3.8. Về cấp điện:

+ Đầu nối từ từ tuyến 110 KV hiện hữu trên lưới điện dọc Quốc lộ 13.

1.3.9. Thông tin liên lạc:

+ Hệ thống thông tin liên lạc cho toàn khu là 1 hệ thống được ghép nối vào mạng viễn thông của thị xã Chơn Thành



Hình 1.3. Hiện trạng cảnh quan khu vực nghiên cứu quy hoạch

1.4. Mục tiêu, quy mô và loại hình dự án

❖ Mục tiêu của dự án

- Xây dựng khu dân cư đô thị và thương mại, dịch vụ.
- Là khu dân cư đô thị và thương mại, dịch vụ với các chức năng chính như: khu nhà ở liền kề, biệt thự, khu các công trình dịch vụ công cộng (trường mầm non, dịch vụ y tế, vui chơi dịch vụ, chợ truyền thống và bến xe khách) và công viên cây xanh đáp ứng nhu cầu của người dân trong khu vực.
- Từng bước hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, an sinh xã hội phục vụ nhu cầu sử dụng của người dân.
- Là cơ sở cho việc đầu tư xây dựng và quản lý quy hoạch xây dựng.
- Đồng bộ cơ sở hạ tầng, kết nối với các khu chức năng khác của khu vực.
- Từng bước xây dựng bộ mặt kiến trúc cảnh quan của khu dân cư đô thị và thương mại dịch vụ, mang tính cộng đồng trong khu vực dự án.

– Thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của thị xã Chơn Thành. Từng bước đưa thị xã Chơn Thành phát triển và tạo tiền đề để thúc đẩy phát triển các vùng lân cận.

❖ Quy mô, công suất dự án

Dự án được thực hiện trên khu đất có diện tích 189.603,73 m² và quy mô dân số dự kiến của dự án khoảng 1.850 người.

❖ Công nghệ và loại hình dự án

Xây dựng khu dân cư đô thị và thương mại, dịch vụ được đầu tư với hạ tầng kỹ thuật đồng bộ.

Dự án thuộc loại dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật theo Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 3/3/2021 về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

1.5. Các hạng mục công trình và hoạt động chính của dự án

Dự án có tổng diện tích là 189.603,73 m² với quy mô dân số khoảng 1.850 người. Dự án đã được UBND thị xã Chơn Thành phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 368/QĐ-UBND ngày 08/03/2018

Các hạng mục công trình của dự án như sau:

Bảng 1.2. Các hạng mục công trình của dự án

STT	LOẠI ĐẤT	Diện tích (m ²)	TỶ LỆ (%)	Chỉ tiêu (m ² /ng)
1	Đất ở.	62.085,51	32,74%	41,50
1.1	Đất ở (nhà liên kế).	38.525,84	20,32%	25,75
1.2	Đất ở (đất hỗn hợp).	7.214,50	3,81%	4,82
1.3	Đất ở (nhà biệt thự).	16.345,17	8,62%	10,93
2	Đất công trình công cộng.	27.002,21	14,24%	18,05
2.1	Đất giáo dục (trường mầm non.)	2.989,83	1,58%	2,00
2.2	Đất y tế (khu dịch vụ y tế.).	1.125,00	0,59%	0,75
2.3	Đất thương mại dịch vụ (khu vui chơi dịch vụ.).	3.087,00	1,63%	2,06
2.4	Đất thương mại dịch vụ (chợ truyền thống.).	9.757,00	5,15%	6,52
2.5	Đất công trình công cộng (bến xe khách.).	10.043,38	5,30%	6,71
3	Đất cây xanh.	7.688,70	4,06%	5,14
4	Đất dự trữ.	14.972,70	7,90%	10,01
5	Đất hạ tầng kỹ thuật.	2.492,19	1,31%	1,67

5.1	Đất hạ tầng kỹ thuật (trạm xử lý nước thải).	2.492,19	1,31%	1,67
6	Đất giao thông nội bộ.	59.507,63	31,39%	39,78
7	Đất giao thông đối ngoại.	15.854,79	8,36%	10,60
TỔNG CỘNG		189.603,73	100%	126,74

1.6. Công nghệ sản xuất, vận hành

Trong quá trình vận hành Dự án, Chủ dự án có trách nhiệm trong việc duy tu, bảo dưỡng hạ tầng, quản lý công trình, chăm sóc mảng xanh, quản lý công tác bảo vệ môi trường, ... Một số quy trình vận hành cơ bản tại Dự án:

1.6.1. Trồng, chăm sóc cây xanh

- Trồng dặm cây chết.
- Tưới nước: dùng xe bồn chạy dọc các hành lang cây xanh để tưới, tưới 1 lần/ngày hoặc tùy theo cường độ nắng.
- Bón phân: bón phân hữu cơ, vô cơ xen kẽ nhau (2 lần/năm).
- Cắt tỉa: cắt tỉa tạo form dáng cây 1 lần/tháng.
- Phun thuốc trừ sâu cây xanh (phun 2- 4 đợt/năm).
- Thay đất bồn hoa: 1-2 lần/năm.

1.6.2. Duy tu bảo dưỡng hạ tầng kỹ thuật

- Duy tu, bảo dưỡng hệ thống cấp, thoát nước: thay đường ống hư, bể, nạo vét hố ga 1 lần/năm.
- Duy tu, bảo dưỡng đèn chiếu sáng: thay các bóng đèn công cộng hư 2 lần/năm.
- Duy tu, bảo dưỡng các hạng mục khác: theo tần suất phù hợp, khuyến cáo của nhà sản xuất...

1.6.3. Quản lý khu nhà ở, khu thương mại - dịch vụ, trường mẫu giáo, cơ sở y tế, đất văn hóa

Trong giai đoạn hoạt động sẽ thành lập Ban quản lý dự án để trực tiếp điều hành các hoạt động của Dự án, bao gồm:

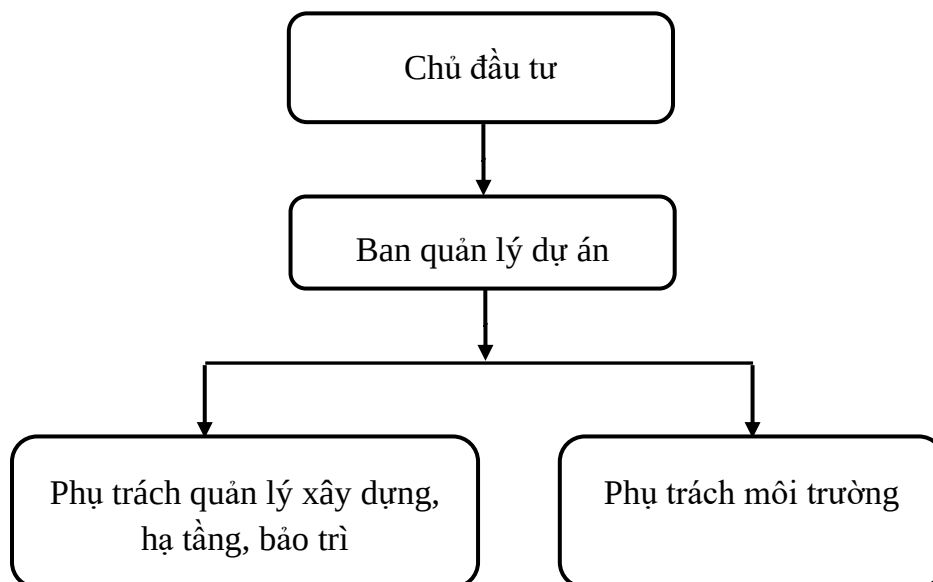
- Quản lý hạ tầng cơ sở.
- Bảo dưỡng, duy tu hệ thống cấp, thoát nước đảm bảo dự án hoạt động bình thường.
- Ký hợp đồng với các dịch vụ (bảo vệ, vệ sinh, chăm sóc vườn hoa, cây cảnh, diệt côn trùng và các dịch vụ khác).

1.6.4. Quản lý công tác bảo vệ môi trường

- Thường xuyên bảo dưỡng, duy tu hệ thống hạ tầng kỹ thuật (cấp, thoát nước mưa, thoát nước thải,...).
- Ký hợp đồng với các dịch vụ (bảo vệ, vệ sinh, chăm sóc vườn hoa, cây cảnh, diệt côn trùng và các dịch vụ khác).
- Nạo vét hệ thống thu gom thoát nước mưa, nước thải nhằm tránh tình trạng ú đọng.

– Ký hợp đồng với các dịch vụ (bảo vệ, vệ sinh, chăm sóc vườn hoa, cây cảnh, diệt côn trùng, giám sát chất lượng môi trường trong giai đoạn hoạt động và các dịch vụ khác) đảm bảo cho Dự án hoạt động bình thường.

Tổ chức quản lý của Dự án trong quá trình hoạt động được minh họa trong sơ đồ sau:



Hình 1.3. Sơ đồ tổ chức quản lý Dự án

CHƯƠNG 2

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CHÍNH CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ

2.1. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường

❖ Tác động trong giai đoạn chuẩn bị và xây dựng:

– Bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động vận chuyển phương tiện nguyên vật liệu, chất thải xây dựng; từ hoạt động thi công xây dựng thi công san nền, đào móng; từ hoạt động hàn cắt kim loại, trải nhựa, chà nhám, sơn tường có thể gây ô nhiễm môi trường không khí khu vực.

– Nước thải sinh hoạt của công nhân, nước mưa chảy tràn trong quá trình san nền, thi công xây dựng có thể ảnh hưởng tới khả năng tiêu, thoát nước của khu vực và gây ô nhiễm nguồn nước mặt của khu vực.

– Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân; chất thải rắn xây dựng và chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động thi công xây dựng có thể gây ảnh hưởng đến môi trường đất, mất mỹ quan khu vực.

– Tiếng ồn và độ rung từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, nguyên nhiên liệu, máy móc thi công có thể ảnh hưởng tới công nhân làm việc trên công trường.

❖ Tác động trong giai đoạn vận hành:

– Bụi, khí thải từ phương tiện giao thông; bụi, khí thải từ hoạt động của phương tiện ra vào khu vực Dự án, có thể gây ô nhiễm môi trường không khí khu vực Dự án.

– Nước thải sinh hoạt của người dân trong khu dân cư có thể gây ảnh hưởng đến đa dạng sinh học và chất lượng nguồn nước khi nước thải dự án thải vào nguồn tiếp nhận

– Chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại phát sinh từ văn phòng làm việc có thể ảnh hưởng tới khu vực Dự án và lân cận.

– Tiếng ồn và độ rung từ các phương tiện giao thông; hoạt động của các phương tiện, máy móc, thiết bị có thể ảnh hưởng tới khu vực Dự án và lân cận.

2.2. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh và sự cố môi trường theo các giai đoạn của dự án

2.2.1. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải

2.2.1.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án

Bụi từ quá trình đào đắp, san nền: hoạt động san nền, xây dựng cơ sở hạ tầng và khu nhà ở sẽ phát sinh nhiều do quá trình đào, đắp đất. Tải lượng bụi phát sinh là 123,36 mg/s.

Bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, máy móc: hoạt động vận chuyển có chứa nhiều bụi, NO_x, HC, CO; nồng độ bụi khoảng 0,215mg/m³, NO_x+HC khoảng 1,45×10⁻⁴ mg/m³ và CO có nồng độ 2,06×10⁻⁴ mg/m³.

Bụi và khí thải từ các thiết bị thi công: Nồng độ các chất ô nhiễm như sau bụi (187,75mg/Nm³), SO₂ (43,66 mg/Nm³), NO_x (3.056,41 mg/Nm³), CO (611,28 mg/Nm³), VOC (174,65 mg/Nm³). So sánh với QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, cho thấy hầu hết các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép (riêng chỉ tiêu NO_x vượt quy chuẩn cho phép).

Hoạt động phối đá, trộn bê tông, xây dựng công trình nhà ở, dịch vụ công cộng, giáo dục phục vụ Dự án, khí thải từ hoạt động trải nhựa: Toàn bộ lượng đất phát sinh do hoạt động đào đắp không nhiều và được sử dụng lại để san nền. Thế nhưng, trong giai đoạn này phát sinh bụi do đào xới đất nên công nhân trực tiếp xây dựng sẽ bị ảnh hưởng trực tiếp khi hít phải một lượng bụi này. Hoạt động trải nhựa đường phát sinh bụi từ hoạt động vệ sinh mặt đường trước khi trải nhựa; Mùi hôi phát sinh do đốt nóng chảy nhựa, trải nhựa dính bám; Ô nhiễm nhiệt từ quá trình trải nhựa làm mặt đường. Chủ yếu chứa các thành phần ô nhiễm như: bụi, CO, NO₂, SO₂, CO, VOC.

Bụi từ quá trình chà nhám: Quá trình chà nhám làm phát sinh một lượng bụi do hoạt động chà nhám chỉ diễn ra khi chuẩn bị sơn tường. Nồng độ bụi phát sinh khoảng 3 - 6 mg/m³.

Hơi dung môi từ quá trình sơn: Trong quá trình sơn có có nhiều hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs) như: xylen, toluene, benzene,...có trong thành phần của dung môi, chúng rất dễ bay hơi vào trong không khí khi sơn. Lượng bay hơi sau khi sơn xung quanh mỗi thợ sơn khoảng 385g/h.

Bụi, khí thải từ các hoạt động hàn, cắt, xỉ kim loại: Quá trình này phát sinh chủ yếu là khói hàn, CO, NO_x,...

2.2.1.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành

Khí thải từ phương tiện vận tải ra vào khu vực Dự án: Thường chứa các thành phần ô nhiễm như: Bụi, NO_x, SO₂, CO, VOC.

Mùi hôi phát sinh từ quá trình phân hủy rác tại các vị trí tập trung rác của dự án: Thành phần các khí chủ yếu sinh ra từ quá trình phân hủy chất hữu cơ bao gồm CO₂, NH₃, H₂S, CO... các khí gây mùi chủ yếu là NH₃, H₂S.

Khí thải phát sinh từ việc đun nấu thức ăn của hộ dân: Khí thải phát sinh từ quá trình đốt gas phục vụ cho nấu nướng sẽ phát sinh khí NO₂, CO₂, CO,...

Mùi từ hệ thống xử lý nước thải: Chất gây mùi bao gồm các phân tử vô cơ và hữu cơ. Hai chất vô cơ gây mùi chính là hydrogen sulfide (H₂S) và amoniac (NH₃). Chất gây mùi hữu cơ thường phát sinh từ quá trình sinh học phân hủy các hợp chất hữu cơ và tạo ra các khí có mùi hôi như indoles, skatoles, mercaptan và amine.

Mùi từ quá trình phân hủy rác tại các vị trí tập trung rác: Tại vị trí tập trung chất thải trong dự án sẽ phát sinh các khí gây mùi khó chịu từ việc lên men phân hủy kỵ khí các chất hữu cơ. Thành phần các khí chủ yếu sinh ra từ quá trình phân hủy chất hữu cơ bao gồm

CO₂, NH₃, H₂S, CO...các khí gây mùi chủ yếu là NH₃, H₂S.

Mùi do quá trình sử dụng hóa chất, thuốc BVTV và phân bón: Thành phần các khí chủ yếu trong phân bón là khí amoniac có mùi khai và các thành phần khác có trong thuốc bảo vệ thực vật có trong việc chăm sóc cây xanh, thảm cỏ.

2.2.2. Quy mô, tính chất của nước thải

2.2.2.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án

Nước thải sinh hoạt: Lưu lượng nước thải khoảng 08 m³/ngày, thành phần gồm: pH, BOD₅ (20°C), tổng chất rắn lơ lửng (TSS), amoni (tính theo N), tổng nitơ, tổng photpho, tổng coliform.

Nước thải xây dựng: Lưu lượng phát sinh khoảng 0,39m³/ngày do hoạt động rửa xe, thành phần chủ yếu là hàm lượng chất rắn lơ lửng.

2.2.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành

Nước thải sinh hoạt: Trong trường hợp dự án đạt tổng công suất dân số 1.850 người và đi vào hoạt động chính thức lưu lượng nước thải bằng 100% lượng nước cấp khoảng 350 m³/ngày.đêm, thành phần gồm: BOD₅, COD, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), dầu mỡ động, thực vật, Amoni (tính theo N), tổng nitơ, tổng photpho, tổng coliform.

Nước mưa chảy tràn: Lượng nước mưa chảy tràn trung bình trong khu vực dự án 4.373,15 m³/ngày đối với tháng mưa nhiều nhất. Thành phần gồm: một số chất bẩn, bụi trên mái nhà và đường nội bộ.

2.2.3. Chất thải rắn thông thường

2.2.3.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án

Chất thải rắn xây dựng: Phát sinh trong cả quá trình xây dựng khoảng 280,78 tấn, chủ yếu là xi măng rơi vãi, sắt thép vụn, bao bì đựng vật liệu,...

Chất thải rắn sinh hoạt: Phát sinh khoảng 100 kg/ngày, thành phần gồm rau, vỏ hoa quả, thực phẩm dư thừa, giấy, bao bì thực phẩm, Chất thải rắn sinh hoạt có chứa 60% - 70% chất hữu cơ và 30% - 40% chất khác.

2.2.3.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành

Chất thải rắn sinh hoạt từ khu đất ở, khu công trình dịch vụ: Chất thải khu nhà ở phát sinh khoảng 1.665 kg/ngày. Thành phần chất thải rắn sinh hoạt bao gồm các loại chất khác nhau như rau, vỏ hoa quả, thực phẩm dư thừa, giấy, bao bì đựng thực phẩm,... Chất thải rắn sinh hoạt có chứa 60% - 70% chất hữu cơ và 30% - 40% chất khác.

Bùn thải: Lượng cặn bùn từ bể tự hoại của các hộ dân trong 1 ngày khoảng 8,15 kg/ngày; Bùn từ hệ thống xử lý nước thải: lượng bùn thải phát sinh khi HTXLNT đạt công suất 350 m³/ngày.đêm khoảng 34,35 kg/ngày. Thành phần chủ yếu là chất hữu cơ dễ phân hủy sinh học lẫn các vi sinh vật,...

2.2.4. Chất thải nguy hại

2.2.4.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án

Chất thải nguy hại phát sinh chủ yếu là dầu nhớt thải; giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt thải,... với tổng khối lượng khoảng 440 kg.

2.2.4.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành

Lượng chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động dân cư khoảng 1.666,8 kg/năm, thành phần chất thải bóng đèn huỳnh quang, pin, ắc quy, chai xịt côn trùng....Chất thải nguy hại từ hóa chất như bao bì chứa hóa chất, phân bón, thuốc trừ sâu khoảng 10,8kg/năm. Tổng khối lượng CTNH phát sinh khi dự án đi vào hoạt động 1.677,6 kg/năm.

2.2.5. Tiếng ồn, độ rung

2.2.5.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án

Tiếng ồn: Tiếng ồn gây ra do phương tiện vận tải từ việc chuyên chở bốc dỡ vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ thi công trên công trường xây dựng như máy xúc, máy ủi, máy trộn bê tông, máy khoan, máy nén khí,...Tiếng ồn có tần số cao khi các phương tiện máy móc sử dụng nhiều, hoạt động liên tục, nhất là vào khoảng thời gian ban ngày trong giờ làm việc.

Độ rung: Mức rung động của các phương tiện máy móc trong quá trình thi công có thể biến thiên lớn phụ thuộc vào các yếu tố như: chất đất lòng đường, tốc độ chuyển động của xe. Quá trình thi công có thể là nguyên nhân gây ra rung động nền đất do các phương tiện thi công và các thiết bị. Hoạt động đồng loạt của các thiết bị thi công có thể gây ra hiện tượng chấn động nền đất lan truyền theo môi trường đất, tuy nhiên các chấn động này sẽ bị giảm mạnh theo khoảng cách. Các khu vực lân cận gần khu xây dựng có thể bị ảnh hưởng bởi các chấn động phát động này.

2.2.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành

Tiếng ồn: Nguồn phát sinh tiếng ồn là từ hoạt động của các phương tiện giao thông, cũng như hoạt động sinh hoạt của khu dự án. Theo kết quả khảo sát tại các khu dân cư đã đi vào hoạt động tiếng ồn dao động trong khoảng từ 55 – 67 dBA, tuy nhiên nguồn ồn này không liên tục nên ảnh hưởng là không đáng kể.

2.3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án

2.3.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải

2.3.1.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án

Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng động cơ của các phương tiện, sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp; các xe vận chuyển chở đúng trọng tải và phủ bạt kín nhằm giảm thiểu bụi phát sinh từ quá trình vận chuyển, bốc dỡ. Bố trí hợp lý các chuyến xe chuyên chở nguyên vật liệu xây dựng ra vào hợp lý. Lịch làm việc tránh chồng chéo gây ùn tắc giao thông nơi cổng ra vào của công trình Không sử dụng các loại máy móc thi công quá cũ để đảm bảo giảm thiểu phát thải ô nhiễm bụi, khí thải. Tính toán và sử dụng đúng

số lượng máy móc, thiết bị để hạn chế tối đa mức độ gây tác động đến môi trường không khí khu vực; Kiểm soát ô nhiễm bụi, khí thải, tiếng ồn và mức rung nhằm bổ sung áp dụng các biện pháp hạn chế khi cần thiết; Tuân thủ thời gian biểu của hoạt động thi công và biện pháp tổ chức thi công hợp lý,...

2.3.1.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành

Giảm thiểu bụi, khí thải từ phương tiện giao thông: Thực hiện một số biện pháp giảm thiểu như đảm bảo diện tích trồng cây xanh trong khu dân cư, rửa đường nội bộ thường xuyên nhằm giảm lượng bụi từ các phương tiện vận chuyển trong khu dân cư, lắp đặt biển báo giảm tốc khi vào khu dân cư.

Giảm thiểu mùi hôi từ các thùng chứa rác: Bố trí số lượng thùng thu gom rác có nắp đậy ở các khu vực công cộng, trên các tuyến đường trong khu dự án với khoảng cách giữa 2 thùng rác khoảng 100m; Rác thải sinh hoạt phát sinh được thu gom mỗi ngày, không để tập trung thời gian dài. Hoạt động thu gom rác chỉ ảnh hưởng cục bộ trong thời gian ngắn và được nhân viên quản lý của dự án phun chế phẩm EM để khử mùi hôi.

Mùi từ hoạt động đun nấu thức ăn của người dân: Bố trí hệ thống chụp hút và đưa lượng khói này ra ngoài theo đường ống khói. Có biện pháp thông thoáng tại khu vực nấu nướng; Có biện pháp thông thoáng tại nhà nấu ăn; Đối với mùi nấu ăn sử dụng máy hút khói và khử mùi khói bếp.

Mùi hệ thống xử lý nước thải: Thường xuyên kiểm tra và bảo quản hệ thống phân phối khí và sục khí ở các bể điều hòa, bể hiếu khí để duy trì điều kiện hiếu khí, giảm thiểu việc phát sinh các khí gây mùi H₂S, NH₃... Kiểm tra tốc độ dòng chảy nước thải tại các bể chứa, bể tiếp nhận, để đảm bảo thời gian lưu nước của các bể, tránh xảy ra tình trạng phân hủy kỵ khí ở các bể. Mùi phát sinh từ các bể: hồ gom, bể điều hòa, bể kỵ khí, bể thiếu khí, bể phân hủy bùn, sẽ được dẫn tới hệ thống xử lý mùi để xử lý giảm thiểu mùi hôi.

Mùi do quá trình sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và phân bón: Sử dụng các loại thuốc và phân bón không thuộc danh mục cấm của Việt Nam. Đảm bảo an toàn khi sử dụng thuốc: đọc kỹ và tuân theo các hướng dẫn an toàn được ghi trên nhãn. Thời gian phun và kỹ thuật phun thuốc phải đảm bảo đúng hướng dẫn của Nhà sản xuất, Chi cục Bảo vệ thực vật tại địa phương và Bộ Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn.

Giảm thiểu tác động của các cơ sở xung quanh dự án: Đảm bảo diện tích cây xanh cách ly giữa khu vực dự án với các cơ sở sản xuất lân cận. Thực hiện nghiêm các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường và các công trình bảo vệ môi trường.

2.3.2. Các công trình, biện pháp quản lý nước mưa và nước thải

2.3.2.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án

Biện pháp giảm thiểu nước mưa: Tạo các hố lắng tạm thời trước khi nước mưa chảy vào nguồn tiếp nhận, ưu tiên xây dựng hệ thống thu gom nước mưa, định kỳ khơi

thông dòng chảy tránh ngập úng.

Biện pháp giảm thiểu nước thải sinh hoạt: Đơn vị thầu thi công tiến hành thuê nhà vệ sinh di động; Thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt: Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom của địa phương tiến hành hút hầm, vận chuyển và xử lý đúng nơi quy định.

2.2.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành

- **Biện pháp giảm thiểu nước mưa:** Hệ thống thoát nước mặt được thiết kế riêng biệt đối với thoát nước thải, có nhiệm vụ thu nước mưa và nước tưới cây rửa đường. Các đường ống thoát nước được đặt dọc theo các tuyến đường thoát nước theo hướng chính về hướng Đông Nam khu đất. Các đường cống phụ thu gom nước mặt từ các đường khu nội bộ và dẫn đến các hố ga của đường cống chính dẫn đến các cửa xả mương thoát nước tiếp giáp phía Bắc dự án. Cống thoát nước mưa sử dụng cống tròn BTCT D800 mm đến D2000mm, được đặt dưới vỉa hè độ sâu tối thiểu 0,7m đảm bảo độ dốc cống tối thiểu là 1/D.

- **Biện pháp giảm thiểu nước thải sinh hoạt:** Nước thải sinh hoạt từ các hộ dân, khu thương mại dịch vụ được thu gom và xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 03 ngăn, sau đó lượng nước thải này được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để xử lý. Chủ dự án bố trí xây dựng 01 trạm xử lý nước thải tập trung tại phía Nam trên khu đất hạ tầng kỹ thuật của dự án, trạm xử lý nước thải với công suất 350m³/ngày.đêm để thu gom và xử lý nước thải đạt quy chuẩn đạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt trước khi đầu nối ra hệ thống cống thoát nước chung của khu vực và chảy ra nguồn tiếp nhận là Suối Đồi.

- Quy trình công nghệ xử lý nước thải tập trung như sau: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hố thu gom → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể MBBR → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Đầu nối vào cống thoát nước chung của khu vực và chảy về Suối Đồi.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 14:2008- cột A sau đó đầu nối thoát vào hệ thống thoát nước chung của khu vực (Tọa độ vị trí đầu nối: X= 540.385,05; Y = 1.262.580.22) và chảy về suối Đồi nằm tiếp giáp ở phía Đông dự án.

Kích thước các hạng mục công trình xử lý nước thải công suất 350m³/ngày.đêm:

Bảng 2.1. Kích thước các hạng mục công trình của hệ thống xử lý nước thải công suất là 350m³/ngày.đêm

STT	Hạng mục	Hệ thống xử lý nước thải: 350 m ³ /ngày.đêm	Số lượng	Vật liệu xây dựng
1	Bể thu gom	-Kích thước (Dài×Rộng×Cao): 2,0m×1,0m×3,0m -Thể tích bể: 6,0m ³ -Thời gian lưu: 20 phút	01	BTCT, chống thấm

2	Bể điều hòa	-Kích thước (Dài×Rộng×Cao): 6,0m×5,5m×3,0m -Thể tích bể: 99 m ³ -Thời gian lưu: 6 giờ	01	BTCT, chống thấm
3	Bể Anoxic	-Kích thước (Dài×Rộng×Cao): 3,5m×3,0m×3,0m -Thể tích bể: 31,5 m ³ -Thời gian lưu: 1,81 giờ	01	BTCT, chống thấm
4	Bể MBBR	-Kích thước (Dài×Rộng×Cao): 3,5m×3,0m×3,0m -Thể tích bể: 31,5 m ³ -Thời gian lưu: 2 giờ	01	BTCT, chống thấm
5	Bể Aerotank	-Kích thước (Dài×Rộng×Cao): 6,0m×5,0m×3,0m -Thể tích bể: 90 m ³ -Thời gian lưu: 6,17 giờ	01	BTCT, chống thấm
6	Bể lắng sinh học	-Kích thước (Dài×Rộng×Cao): 6,0m×5,0m×3,0m -Thể tích bể: 90 m ³ -Thời gian lưu: 2 giờ	01	BTCT, chống thấm
7	Bể khử trùng	-Kích thước (Dài×Rộng×Cao): 3,0m×2,0m×3,0m -Thể tích bể: 18 m ³ -Thời gian lưu: 01 giờ	01	BTCT, chống thấm
8	Bể chứa bùn	-Kích thước (Dài×Rộng×Cao): 3,0m×2,0m×3,0m -Thể tích bể: 18 m ³ -Thời gian lưu: 3 ngày	01	BTCT, chống thấm

2.3.3. Công trình, biện pháp thu gom và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.3.3.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án

Chất thải xây dựng: Bố trí kho chứa CTR tạm thời kích thước 3×3 m tại vị trí đất quy hoạch bãi đỗ xe theo dạng nhà tiền chế tường và mái bằng tôn. CTR xây dựng được công nhân thu gom, phân loại hàng ngày và lưu chứa tại khu vực lưu chứa CTR xây dựng tạm thời, Chủ dự án sẽ định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, xử lý theo quy định.

Chất thải sinh hoạt: Chủ dự án sẽ trang bị 3 thùng chứa rác với thể tích 120 lít có nắp đậy, tại công trường để chứa lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh. Bố trí công nhân vệ sinh thường xuyên trên công trường để thu gom rác thải sinh hoạt, bao nylon vương vãi của công nhân trên công trường. Lượng chất thải rắn sinh hoạt này sẽ được chủ dự án ký

kết hợp đồng với đơn vị thu gom hằng ngày rác thải sinh hoạt tại địa phương.

2.3.3.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành

– *Chất thải sinh hoạt*: Đối với chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các hộ gia đình được phân loại, thu gom vào các thùng chứa rác vật liệu HDPE có 3 ngăn (thể tích 80 lít) có nắp đậy, bố trí cho từng căn hộ; Đối với rác thải đường phố: Bố trí 50 thùng rác có nắp đậy (1 thùng hữu cơ, 1 thùng vô cơ), vật liệu HDPE (thể tích 360 lít), trên các tuyến đường với khoảng cách 100m/thùng; Đối với khu vực thương mại – dịch vụ: Bố trí 3 thùng chứa loại 360 lít, có nắp đậy, vật liệu HDPE trong khuôn viên trường học và khu thương mại dịch vụ. Đối với khu hạ tầng kỹ thuật: Bố trí 2 thùng chứa HDPE loại 550 lít. Chủ dự án ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt của dự án với tần suất 01 lần/ngày theo đúng quy định.

– *Đối với bùn thải*: Đối với bùn, cặn từ bể tự hoại: Các hộ gia đình, khu dịch vụ công cộng, khu trường học, khu y tế định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý; Đối với bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải, Chủ dự án sẽ định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý theo đúng quy định.

2.3.4. Công trình, biện pháp thu gom và xử lý chất thải nguy hại

2.2.4.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án

Các chất thải nguy hại phát sinh sẽ được lưu chứa tại các thùng chứa bằng nhựa HDPE, dung tích 60 lít, có nắp đậy, dán nhãn, lưu chứa tại nhà kho chứa chất thải nguy hại tạm thời với diện tích khoảng 4m², bố trí tại khu vực quy hoạch đất hạ tầng kỹ thuật, kết cấu: tường gạch, nền bê tông, tường bằng tôn bao xung quanh, mái che được lợp bằng tole sóng vuông, có gờ vây, hố thu gom chất thải rò rỉ,... theo đúng quy định về quản lý chất thải nguy hại sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

2.2.4.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành

Đăng ký chủ nguồn thải với Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ dự án tổ chức tuyên truyền, giáo dục để nâng cao nhận thức của người dân trong việc quản lý CTNH phát sinh. Hướng dẫn phân loại CTNH tách riêng với chất thải rắn sinh hoạt; Chủ dự án sẽ hướng dẫn người dân các căn hộ mang về kho chứa CTNH được đặt tại khu vực quy hoạch đất hạ tầng kỹ thuật (diện tích 4m²), kết cấu: tường gạch, nền bê tông, tường bằng tôn bao xung quanh, mái che được lợp bằng tole sóng vuông, có gờ vây, hố thu gom chất thải rò rỉ,; Kho chứa có bố trí các thùng chứa riêng biệt, thùng chứa có nắp đậy, được làm bằng nhựa HDPE, có nhãn dán phân biệt. Trong khu vực kho chứa bố trí các thùng như sau: 01 thùng chứa pin, ắc quy thải (mã 16 01 12); 01 thùng chứa giẻ lau, găng tay dính dầu (mã 18 02 01); 01 thùng chứa bóng đèn huỳnh quang thải có chứa thủy ngân (mã 16 01 06); 01 thùng chứa các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện các linh kiện điện tử (mã 16

01 13). Chủ dự án sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển theo quy định.

2.3.5. Các công trình, biện pháp quản lý tiếng ồn, độ rung

2.3.5.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án

Sử dụng các loại máy móc thiết bị mới ít gây tiếng ồn, thường xuyên bảo trì máy móc thiết bị và lập kế hoạch thời gian làm việc phù hợp.

2.3.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào hoạt động

Lập quy định về việc không gây ô nhiễm tiếng ồn đặc biệt trong thời gian từ 22h đến 6h.

CHƯƠNG 3

CHƯƠNG TRÌNH GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG CỦA CHỦ DỰ ÁN

3.1. Chương trình giám sát môi trường

Chương trình giám sát môi trường dự án được thể hiện tại **Bảng 3.1** như sau:

Bảng 3.1. Chương trình giám sát môi trường

STT	Vị trí giám sát	Chỉ tiêu giám sát	Tần suất	Tiêu chuẩn Quy chuẩn so sánh
A	Giai đoạn thi công xây dựng			
1	Môi trường không khí			
	Không khí khu vực thi công dự án	Vi khí hậu, tiếng ồn, Bụi, SO ₂ , NO ₂ , CO	01 lần trong giai đoạn xây dựng	QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT QCVN 02:2019/BYT QCVN 03:2019/BYT Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT
2	Chất thải thông thường và chất thải nguy hại			
	Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại	Khối lượng, thành phần, chứng từ giao nhận	Thường xuyên, liên tục; định kỳ báo cáo cơ quan chức năng	Thông tư 02/2022/TT-BTNMT Nghị định 08/2022/NĐ-CP
B	Giai đoạn vận hành thử nghiệm			
	Giám sát chất lượng nước thải			
1	Điểm đầu vào	Lưu lượng, pH, SS, BOD ₅ , amoni, tổng Photpho, tổng Nitơ, dầu mỡ động	03 tháng/lần	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột A)
2	Điểm đầu ra hệ thống xử lý nước thải			

		thực vật, tổng Coliform.		
B	Giai đoạn hoạt động			
1	Giám sát chất lượng nước mặt			
	Suối Đồi	pH, BOD ₅ , SS, COD, Amoni, tổng Photpho, tổng Nitơ, tổng Coliform, tổng các chất hoạt động bề mặt	06 tháng/lần	QCVN 08:2023/BTNMT
2	Giám sát chất lượng nước thải			
2.1	Đầu vào hệ thống xử lý nước thải	Lưu lượng, pH, SS, BOD ₅ , amoni, tổng Photpho, tổng Nitơ, dầu mỡ động thực vật, chất hoạt động bề mặt, tổng Coliform.	03 tháng/lần	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột A)
2.2	Đầu ra tại hệ thống xử lý nước thải			